

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ III/2015

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP QUÝ III/2015
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

	MS	TM	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193,822,483,198	158,951,198,143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	80,226,789,096	10,695,294,846
1. Tiền	111		3,226,789,096	10,695,294,846
2. Các khoản tương đương tiền	112		77,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,780,051,836	82,589,458,817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	2,636,807,218	2,331,707,944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	25,673,789,500	14,872,493,497
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	55,682,714,242	61,454,241,977
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5,648,627,922)	(5,648,627,922)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35,368,798	179,643,321
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	25,557,862,506	62,822,585,950
1. Hàng tồn kho	141		29,649,462,506	66,914,185,950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,091,600,000)	(4,091,600,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257,779,760	2,843,858,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57,575,000	70,553,111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41,741,174	1,517,492,455
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.8	158,463,586	1,255,812,964
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77,070,044,984	84,223,960,621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69,924,597,408	78,405,287,024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	68,910,023,544	77,364,063,160
- Nguyên giá	222		202,075,945,106	190,828,418,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133,165,921,562)	(113,464,355,734)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1,014,573,864	1,041,223,864
- Nguyên giá	228		1,429,666,774	1,339,666,774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(415,092,910)	(298,442,910)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,032,973,222	1,910,758,798
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4,032,973,222	1,910,758,798
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,000,000,000	3,000,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,000,000,000	3,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112,474,354	907,914,799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	112,474,354	907,914,799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		270,892,528,182	243,175,158,764

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

	MS	TM	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		51,492,967,552	77,352,677,179
I. Nợ ngắn hạn	310		51,492,967,552	77,352,677,179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	4,122,893,807	30,934,389,399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	22,555,688,447	8,769,979,702
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1,473,656,892	4,265,804,174
4. Phải trả người lao động	314		9,370,247,060	6,398,790,275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	8,072,460,087	4,221,777,415
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1,529,102,179	858,968,651
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	15,000,000,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,368,919,080	6,902,967,563
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219,399,560,630	165,822,481,585
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	219,399,560,630	165,822,481,585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68,000,000,000	68,000,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		68,000,000,000	68,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,998,638,028	3,998,638,028
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,607,779,802	29,033,718,251
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,996,867,306	5,996,867,306
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109,796,275,494	58,793,258,000
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		53,861,175,939	41,632,847,663
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		55,935,099,555	17,160,410,337
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		270,892,528,182	243,175,158,764
(440 = 300+400)				

Sơn La, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Almont

Chand



Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Văn Dịch

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III năm 2015 VND	Quý III năm 2014 VND	Lũy kế năm 2015 VND	Lũy kế năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		129,914,303,543	42,800,009,533	520,159,675,777	345,206,368,175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,673,632,121		1,673,632,121	96,925,720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	128,240,671,422	42,800,009,533	518,486,043,656	345,109,442,455
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	100,767,362,476	36,755,744,933	433,662,748,058	304,284,089,692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		27,473,308,947	6,044,264,600	84,823,295,599	40,825,352,763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	473,443,453	126,921,855	5,524,421,029	3,916,212,477
7. Chi phí tài chính	22	5.22	37,411,111	378,913,543	165,786,113	1,589,762,609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37,411,111	378,913,543	165,786,113	1,589,762,609
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	555,247,805	435,497,150	3,288,507,857	4,456,132,878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	2,545,666,136	1,748,988,420	12,160,566,834	10,426,460,243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		24,808,427,348	3,607,787,342	74,732,855,824	28,269,209,510
11. Thu nhập khác	31	5.25	154,500,000	918,774,131	1,033,225,032	1,293,280,271
12. Chi phí khác	32	5.26	214,872,000	70,000,000	300,010,015	107,227,550
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(60,372,000)	848,774,131	733,215,017	1,186,052,721
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên	45					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		24,748,055,348	4,456,561,473	75,466,070,841	29,455,262,231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	2,178,267	980,443,524	2,530,971,286	6,480,157,691
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		24,745,877,081	3,476,117,949	72,935,099,555	22,975,104,540
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	3,639	511	10,726	3,379

Người lập

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Thị Khương

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Văn Dịch

Nguyễn Văn Dịch

Sơn La, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý III/2015	Đầu năm đến cuối quý III/2014
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	501,813,958,831	267,402,901,849
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(188,744,780,781)	(106,103,417,249)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25,095,565,151)	(20,176,124,725)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1,798,116,478)	(1,589,762,609)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4,900,000,000)	(15,555,662,458)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32,346,201,708	55,220,162,004
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(194,282,060,908)	(166,453,102,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119,339,637,221	12,744,994,217
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,012,564,000)	(2,956,233,630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,293,280,271
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,704,421,029	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,308,142,971)	(1,662,953,359)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33		64,410,554,009
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26,500,000,000)	(91,482,812,447)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,000,000,000)	(18,982,268,252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43,500,000,000)	(46,054,526,690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	69,531,494,250	(34,972,485,832)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,695,294,846	37,701,315,886
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	80,226,789,096	2,728,830,054

Error! Not a valid link.

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Sơn La, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Văn Dịch

Trần Ngọc Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ năm ngày 01/6/2015. Vốn điều lệ là 68.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/09/2015	Tỷ lệ
		(VND)	sở hữu
			%
Bà Trần Thị Thái	1,865,320	18,653,200,000	27.43
Công ty TNHH Thái Liên	1,020,000	10,200,000,000	15.00
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	3,914,680	39,146,800,000	57.57
Tổng	6,800,000	68,000,000,000	100

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý III/2015(Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp quý III cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toánTài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	9 tháng 2015 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao, Quyền sử dụng đất tại Km 34 Quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thu mua Mía cây niên vụ 2014 - 2015.
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa máy móc 2015

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền

- kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật rỉ, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	126,523,851	4,578,942,499
Tiền gửi ngân hàng	3,100,265,245	6,116,352,347
Các khoản tương đương tiền	77,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	77,000,000,000	-
Tổng	80,226,789,096	10,695,294,846

Error! Not a valid link.

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2,636,807,218	2,331,707,944
Xí nghiệp kinh doanh nông sản & Thương mại	661,200,002	
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000	1,400,000,000
Hội nông dân xã Cò Nòi	190,560,000	250,560,000
Trần Thị Lưu	176,000,000	176,000,000
Nguyễn Thị Nhung		169,850,000
Hội nông dân huyện Yên Châu	-	114,502,342
Công ty CP TMDV Sơn Nam	80,000,000	80,000,000
Hội nông dân tỉnh Sơn La	49,887,000	65,387,000
Công ty TNHH Nông nghiệp Thái Việt	14,200,000	
Công ty TNHH thương mại XNK Ngọc Quỳnh	62,160,000	62,160,000
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	2,800,216	13,248,602
Tổng	2,636,807,218	2,331,707,944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25,673,789,500	14,872,493,497
Trung tâm công nghệ môi trường	5,566,000,000	5,566,000,000
Công ty TNHH TV&chuyển giao công nghệ CDT		4,976,400,000
Công ty TNHH MTV công nghiệp Tấn Đạt	-	2,333,100,000
Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	7,503,900,000	
Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hùng Vương	3,990,000,000	
Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	389,999,940	
Công ty cổ phần kỹ thuật Ánh Minh	133,782,000	
Công ty cổ phần Sài Gòn Công Nghệ Nước	556,184,700	
Công ty CP KT cơ điện lạnh & môi trường	569,293,780	
Công ty TNHH MTV công nghiệp Tấn Đạt	2,227,200,000	
Công ty TNHH MTV Thương Mại trung Ân	234,211,520	
Công ty TNHH Sản xuất CN&TM Hoàng Việt Lan	75,643,260	
Công ty TNHH SK E&T Việt Nam	453,000,000	
Công ty TNHH Tâm Minh Đức	70,627,700	
Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Phương Duyên	864,956,000	
Cty cổ phần FORMACH	261,210,000	
Cty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật Song An	267,630,000	
Cty TNHH thương mại cơ điện tự động hoá ATC	453,750,000	
Văn phòng luật sư thăng Long	96,797,700	
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật V-Sutech	-	715,000,000
Công ty TNHH Bình Anh	392,550,000	392,550,000
DNTN Hiền Thu	-	373,790,000
CN Công ty CP TM Dệt may Nhà Bè tại HN	-	253,561,000
Công ty TNHH một thành viên THG Việt Nam	163,387,500	-
Công ty TNHH MTV TV&TM mía đường Lộc Hằng	1,170,000,000	-
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư NANO	100,100,000	100,100,000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	133,565,400	161,992,497
Tổng	25,673,789,500	14,872,493,497

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,00
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,00
- Công ty CP XD Cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,00
- Công ty TNHH Nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,00
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,00

Đơn vị tính: VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	55,682,714,242	-	61,454,241,977	-
Phải thu tiền đầu tư vùng nguyên liệu	55,619,048,709	-	59,712,091,451	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	49,029,230	-	1,499,782,442	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	229,596,338	-
Phải thu khác	14,636,303	-	12,771,746	-
Tổng	55,682,714,242	-	61,454,241,977	-

5.6 NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	7,365,015,483	2,228,627,922	7,365,015,483	2,228,627,922

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
Công ty CP XD Cầu đường 19				420,000,000
Công ty TNHH Bình Anh				980,000,000
Công ty TNHH Bình Anh				274,785,000
Xí nghiệp nguyên liệu				371,672,762
Xí nghiệp nguyên liệu				198,623,160
Trần Thị Lư				176,000,000
Công ty CP TM&DV Sơn Nam				80,000,000
Hội nông dân Tỉnh Sơn La				65,387,000
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,000
Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,000
Cộng				5,648,627,922

5.7 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		Đơn vị tính: VNĐ	
			01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	29,649,462,506	4,091,600,000	66,914,185,950	4,091,600,000
Nguyên liệu, vật liệu	8,912,726,645	-	18,410,028,196	-
Thành phẩm	18,999,629,360	4,091,600,000	47,570,316,244	4,091,600,000
Hàng hóa	1,737,106,501	-	933,841,510	-
Tổng	29,649,462,506	4,091,600,000	66,914,185,950	4,091,600,000

5.8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	158,463,586	1,255,812,964
Đào Huy Tác	-	2,960,000
Đinh Quốc Tuấn	-	-
Đinh Thị Hà Sơn	-	819,800
Đỗ Thị Thảo	2,524,586	93,875,372
Đỗ Văn Lương	80,000,000	-
Đoàn Ngọc Qua	15,000,000	10,000,000
Lê Đăng Hưng	-	15,648,000
Lê Xuân Dũng	-	60,000,000
Lưu Thị Thêu	-	10,000,000
Nguyễn Thị Hiên	-	851,407,792
Nguyễn Trọng Đạt	2,000,000	2,000,000
Nguyễn Văn Thành	8,939,000	8,939,000
Phan Thị Hồng Duyên	50,000,000	200,163,000
Tổng	158,463,586	1,255,812,964

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA
 Báo cáo tài chính tổng hợp quý III/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	62,666,196,446	125,431,343,962	1,710,926,109	1,019,952,377	190,828,418,894
Tăng trong kỳ	1,155,545,453	9,967,750,909	124,229,850	-	11,247,526,212
Mua trong kỳ	1,155,545,453	9,967,750,909	124,229,850	-	11,247,526,212
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	63,821,741,899	135,399,094,871	1,835,155,959	1,019,952,377	202,075,945,106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	39,287,039,850	71,653,249,337	1,504,114,170	1,019,952,377	113,464,355,734
Tăng trong kỳ	6,555,876,496	13,012,359,334	133,329,998	-	19,701,565,828
Khấu hao trong kỳ	6,555,876,496	13,012,359,334	133,329,998	-	19,701,565,828
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	45,842,916,346	84,665,608,671	1,637,444,168	1,019,952,377	133,165,921,562
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	23,379,156,596	53,778,094,625	206,811,939	-	77,364,063,160
Tại 30/09/2015	17,978,825,553	50,733,486,200	197,711,791	-	68,910,023,544

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2015 là 88.790.074.293 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	864,984,705	474,682,069	1,339,666,774
Tăng trong kỳ	-	90,000,000	90,000,000
Mua trong kỳ	-	90,000,000	90,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	864,984,705	564,682,069	1,429,666,774
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015		298,442,910	298,442,910
Tăng trong kỳ	-	116,650,000	116,650,000
Khấu hao trong kỳ	-	116,650,000	116,650,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	-	415,092,910	415,092,910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	864,984,705	176,239,159	1,041,223,864
Tại 30/09/2015	864,984,705	149,589,159	1,014,573,864

5.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	4,032,973,222	-	1,910,758,798	-
Công trình Thiết kế sửa chữa nhà GTSP	73,378,345	-	73,378,345	-
Công trình Dự án nâng cấp cải tạo 2014	3,554,140,877	-	1,837,380,453	-
Công trình Dự án nâng cấp cải tạo 2015	405,454,000	-		-
Tổng	4,032,973,222	-	1,910,758,798	-

5.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Dài hạn	112,474,354	907,914,799
Chi phí sửa chữa tường nhà kho thành phẩm 1400	112,474,354	-
Sửa chữa lớn nồi nấu đường	-	673,049,418
San ủi mặt bằng bãi ủ phân vi sinh	-	151,945,000
Sửa chữa nhà bảo vệ	-	27,000,000
Hệ thống camera giám sát	-	20,627,500
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	35,292,881
Tổng	112,474,354	907,914,799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	30/09/2015		Đơn vị tính: VND 01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	4,122,893,807	4,122,893,807	30,934,389,399	30,934,389,399
XN Nguyên liệu - Vùng NL mía	-	-	15,011,127,021	15,011,127,021
Công ty NN Tô hiệu Sơn La	-	-	5,574,241,269	5,574,241,269
Công ty CP XNK Hóa chất và Thiết bị Hà Nội	3,470,000	3,470,000	2,097,926,000	2,097,926,000
Công ty CP Bao bì Đồng Phú	-	-	1,638,557,800	1,638,557,800
Công ty CP nồi hơi Việt Nam	1,478,467,260	1,478,467,260	1,478,467,260	1,478,467,260
Công ty TNHH MTV VIGER	4,474,525	4,474,525	990,257,400	990,257,400
Công ty TNHH KS Gia Thanh HCM	-	-	808,960,000	808,960,000
Công ty TM TV&ĐT - Tổng Công ty Mía đường I	15,028,750	15,028,750	735,775,000	735,775,000
Công ty TNHH công nghiệp hoá chất Tiến Hoàng	-	-	501,600,000	501,600,000
Công ty CP cơ khí gang thép	129,000,000	129,000,000	266,825,000	266,825,000
Công ty CP công nghệ sinh học và thiết bị Vạn Xuân	-	-	250,000,000	250,000,000
Tổng công ty mía đường I - Công ty CP	-	-	350,427,200	350,427,200
Công ty CP KT cơ điện lạnh & môi trường	-	-	164,543,630	164,543,630
Nguyễn Thu Hồng	-	-	157,464,308	157,464,308
Lưu Ngọc Đức	-	-	131,314,500	131,314,500
Trần Doanh Bình	147,423,652	147,423,652	111,271,650	111,271,650
Cửa hàng Xăng dầu Mai Sơn	1,248,860,885	1,248,860,885	93,101,286	93,101,286
Công ty TNHHXD & TM Cát	68,250,000	68,250,000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Bình	52,580,000	52,580,000	-	-
Công ty CPTM&DV Song	137,500,000	137,500,000	-	-
Đối tượng khác	837,838,735	837,838,735	572,530,075	572,530,075
Tổng	4,122,893,807	4,122,893,807	30,934,389,399	30,934,389,399

5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22,555,688,448	8,769,979,702
Công ty TNHH Kim Hà Việt	10,140,845,947	4,412,994,947
Công ty TNHH Thái Liên	12,400,200,000	4,038,500,000
Sở khoa học môi trường tỉnh Sơn la	-	300,000,000
Đối tượng khác	14,642,501	18,484,755
Tổng	22,555,688,448	8,769,979,702

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2015
Phải nộp	4,265,804,174	21,198,097,525	23,990,244,807	1,473,656,892
Thuế giá trị gia tăng	881,530,100	17,926,226,566	18,277,439,430	530,317,236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,593,248,380	2,530,971,286	4,900,000,000	224,219,666
Thuế thu nhập cá nhân	791,025,694	740,899,673	812,805,377	719,119,990
Cộng	4,265,804,174	21,198,097,525	23,990,244,807	1,473,656,892

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	8,072,460,087	4,221,777,415
Chi phí thu mua Mía cây niên vụ 2014 - 2015	593,881,635	826,212,000
Tiền vận chuyển bốc xếp phân vi sinh	-	3,395,565,415
Trích trước tiền chi phí bảo dưỡng sửa chữa máy móc 2015	7,478,578,452	-
Tổng	8,072,460,087	4,221,777,415

5.17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	1,529,102,179	858,968,651
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	61,203,294
Kinh phí công đoàn	62,447,032	46,897,940
Bảo hiểm xã hội	763,729,145	199,291,304
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	687,890,310	320,940,000
Phải trả, phải nộp khác:	15,035,692	230,636,113
- Tiền cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-
- Phải trả khác	15,035,692	230,636,113
Tổng	1,529,102,179	858,968,651

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính tổng hợp quý III/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu

Mẫu B 09a-DN

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2014	68,000,000,000	3,998,638,028	29,033,718,251	5,996,867,306	72,916,942,286	179,946,165,871
Tăng trong năm	-	-	-	-	17,160,410,337	17,160,410,337
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17,160,410,337	17,160,410,337
Giảm trong năm	-	-	-	-	31,284,094,623	31,284,094,623
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	30,600,000,000	30,600,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	684,094,623	684,094,623
Số dư tại 31/12/2014	68,000,000,000	3,998,638,028	29,033,718,251	5,996,867,306	58,793,258,000	165,822,481,585
Số dư tại 01/01/2015	68,000,000,000	3,998,638,028	29,033,718,251	5,996,867,306	58,793,258,000	165,822,481,585
Tăng trong kỳ	-	-	2,574,061,551	-	72,935,099,554	75,509,161,105
Trích lập các quỹ	-	-	2,574,061,551	-	-	2,574,061,551
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	72,935,099,554	72,935,099,554
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	21,932,082,060	21,932,082,060
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4,432,082,060	4,432,082,060
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	17,000,000,000	17,000,000,000
Chia thưởng BQL điều hành	-	-	-	-	500,000,000	500,000,000
Số dư tại 30/09/2015	68,000,000,000	3,998,638,028	31,607,779,802	5,996,867,306	109,796,275,494	219,399,560,630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Mua bán nợ Việt Nam		24,480,000,000
Trần Thị Thái	18,653,200,000	18,653,200,000
Công ty TNHH Thái Liên	10,200,000,000	10,200,000,000
Cổ đông khác	39,146,800,000	14,666,800,000
Tổng	68,000,000,000	68,000,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	68,000,000,000	68,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	68,000,000,000	68,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17,000,000,000	30,600,000,000

Cổ phiếu

	30/9/2015 VND	Năm 2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,800,000	6,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,800,000	6,800,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,800,000</i>	<i>6,800,000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	31,607,779,802	29,033,718,251
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,996,867,306	5,996,867,306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	453,047,461,522	241,223,215,361
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	9,535,508,500	6,760,348,730
Doanh thu xăng dầu	24,403,253,155	30,680,655,100
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	27,132,426,510	23,955,928,098
Doanh thu tro lò	388,157,025	167,844,426
Doanh thu nông sản	12,506,005,558	49,663,867,859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,266,149,225	1,448,127,650
Tổng	528,278,961,495	353,899,987,224
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	8,119,285,718	8,693,619,049
Giảm giá hàng bán	1,507,571,429	96,925,720
Hàng bán trả lại	166,060,692	
Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ	518,486,043,656	345,109,442,455

5.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	374,703,597,262	209,783,385,303
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	5,161,731,769	4,777,307,237
Giá vốn xăng dầu	23,469,951,118	30,068,058,989
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	25,742,378,611	24,486,662,159
Giá vốn nông sản	11,555,584,351	43,862,295,054
Giá vốn khác	1,148,790,665	-
Tổng	441,782,033,776	312,977,708,742
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	8,119,285,718	8,693,619,050
Giá vốn sau loại trừ nội bộ	433,662,748,058	304,284,089,692

5.21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,347,982,317	515,619,662
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	4,176,438,712	3,388,193,491
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12,399,324
Tổng	5,524,421,029	3,916,212,477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Lãi tiền vay	165,786,113	1,573,862,609
Lãi tiền đặt cọc giao đại lý	-	15,900,000
Tổng	165,786,113	1,589,762,609

5.23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Chi phí bán hàng	3,288,507,857	4,456,132,878
Chi phí nhân viên	419,985,362	454,348,848
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1,412,000	6,903,182
Chi phí khấu hao TSCĐ	90,780,993	90,780,993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,519,465,941	3,649,955,453
- Chi phí vận chuyển bốc vác	2,441,012,355	3,625,066,605
- Chi phí thuê nhà	33,848,500	12,110,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	44,605,086	12,778,848
Chi phí bằng tiền khác	256,863,561	254,144,402
Tổng	3,288,507,857	4,456,132,878

5.24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014
Chi phí quản lý	12,160,566,834	10,426,460,243
Chi phí nhân viên quản lý	6,524,724,653	5,550,636,456
Chi phí vật liệu quản lý	1,228,780,044	393,968,053
Chi phí đồ dùng văn phòng	185,747,410	319,616,122
Chi phí khấu hao TSCĐ	715,722,893	1,041,967,053
Thuế phí và lệ phí	907,379,700	319,838,787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,732,880,164	1,807,275,227
- Chi phí công tác phí	915,406,592	883,572,410
- Chi phí viễn thông	225,115,105	227,117,020
- Chi phí điện, nước	240,938,340	191,372,565
- Chi phí vận tải	224,145,082	388,125,924
- Chi phí thuê đất	116,685,500	78,548,750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10,589,545	38,538,558
Chi phí bằng tiền khác	865,331,970	993,158,545
- Chi phí tiếp khách, đào tạo, hội nghị	402,922,545	823,466,545
- Chi phí không được trừ	382,157,377	3,602,755
- Chi phí sách báo	75,530,048	138,208,657
- Chi phí giáo dục đào tạo	4,722,000	27,880,588
Tổng	12,160,566,834	10,426,460,243

5.25 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Thu nhập khác		
Xử lý số dư các khoản phải trả	783,192,146	-
Xử lý số dư kiểm kê	61,203,294	-
Thanh lý TSCĐ	-	372,287,091
Thu nhập khác	188,829,592	2,219,049
Tổng	1,033,225,032	374,506,140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.26 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Chi phí khác		
Xử lý số dư kiểm kê	74,254,569	-
Phí đấu giá thanh lý TSCĐ	-	37,227,550
Tiền phạt hành chính về môi trường, thuế	214,872,000	
Chi phí khác	10,883,446	70,000,000
Tổng	300,010,015	107,227,550

5.27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75,466,070,841	29,455,262,231
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế	11,504,414,942	29,455,262,231
- Thu nhập không chịu thuế	63,961,655,899	-
Thu nhập chịu thuế	11,504,414,942	29,455,262,231
Thuế suất hiện hành	22%	22%
Chi phí Thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2,530,971,286	6,480,157,691
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,530,971,286	6,480,157,691

5.28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	72,935,099,555	22,975,104,540
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	72,935,099,555	22,975,104,540
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6,800,000	6,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,726	3,379

5.29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294,865,205,655	201,188,891,655
Chi phí nhân công	21,382,545,614	16,099,674,598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,536,014,301	18,938,333,797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,115,915,075	18,800,151,843
Chi phí khác bằng tiền	1,012,000,641	1,635,162,109
Tổng	339,911,681,286	256,662,214,002

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý III năm 2015 VND	Luỹ kế năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thù lao	261,000,000	279,000,000
Ban Giám đốc	Lương	720,146,674	603,537,270
Tổng		981,146,674	882,537,270

Giao dịch các bên liên quan

Số dư các bên liên quan

Người mua trả tiền trước	Tính chất giao dịch	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Thái Liên		10,140,845,947	4,038,500,000
Công ty TNHH Kim Hà Việt		12,400,200,000	3,759,040,507
Tổng		22,541,045,947	7,797,540,507

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Công ty TNHH Thái Liên	Mua đường, mật ri	103,213,850,000	32,491,923,814
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Mua đường, mật ri	54,222,479,000	29,070,980,482
Tổng		157,436,329,000	61,562,904,296

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014.

Sơn La, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Văn Dịch

Trần Ngọc Hiếu